

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC HƯNG YÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

quý 04 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNDồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.269.145.593	7.173.917.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,1	1.547.587.517	557.735.717
1. Tiền	111		1.547.587.517	557.735.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.810.730.828	6.082.561.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.705.481.445	5.395.750.918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		350.000.000	54.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.650.000.000	500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,2	105.249.383	158.875.839
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(26.564.820)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		662.744.739	533.620.320
1. Hàng tồn kho	141	5,3	662.744.739	533.620.320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		248.082.509	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5,7	248.082.509	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.847.253.788	18.069.787.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.599.539.300	1.450.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.599.539.300	1.450.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		3.850.264.617	4.444.319.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,4	3.850.264.617	4.444.319.216
-Nguyên giá	222		6.766.152.977	6.766.152.977
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.915.888.360)	(2.321.833.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5,65	10.982.427.545	11.800.435.030
-Nguyên giá	231		13.884.100.451	13.884.100.451
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.901.672.906)	(2.083.665.421)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.415.022.326	323.117.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,6	1.415.022.326	323.117.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	51.916.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	51.916.033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		31.116.399.381	25.243.705.253
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.433.175.178	8.923.254.177
I. Nợ ngắn hạn	310		14.433.175.178	8.760.272.358
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		2.341.356.743	1.959.707.310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.922.107	14.729.731
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,8	375.900.514	254.903.243
4. Phải trả người lao động	314		263.326.000	35.974.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,9	144.225.700	148.339.422
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		248.163.637	247.254.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,10	2.395.680	5.579.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.040.000.000	6.090.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.884.797	3.784.797
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

II. Nợ dài hạn	330		-	162.981.819
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	162.981.819
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.683.224.203	16.320.451.076
I. Vốn chủ sở hữu	410	5,11	16.683.224.203	16.320.451.076
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.864.900	245.864.900
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.324.550	21.324.550
5. Cổ phiếu quỹ	415		(116.756.000)	(116.756.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		688.485.626	619.613.753
	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		844.305.127	550.403.873
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5,12	844.305.127	550.403.873
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		31.116.399.381	25.243.705.253

Người lập biểu



Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng



Đinh Thị Bích Dung



Ngày 16 tháng 01 năm 2017

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Luận

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PHÁT HÀNH SÁCH - TBTH HUNG YÊN
 Địa chỉ: 601 Nguyễn Văn Linh - P. An Tảo - TP. Hưng Yên

Báo cáo tài chính
 Quý 04 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng/VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	4.860.912.721	4.693.047.991	50.032.534.597	38.429.121.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.785.814	110.445.842	1.273.906.490	884.047.973
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.853.126.907	4.582.602.149	48.758.628.107	37.545.073.275
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	4.235.104.505	4.068.015.215	44.556.540.032	33.772.575.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		618.022.402	514.586.934	4.202.088.075	3.772.498.173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	326.817.470	72.156.649	634.755.210	198.735.608
7. Chi phí tài chính	22	5.16	155.132.922	106.962.677	659.780.600	478.190.540
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152.932.922	106.962.677	599.919.600	415.630.232
8. Chi phí bán hàng	24		25.848.000	1.612.440	156.452.249	186.046.496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		694.830.336	611.281.224	2.946.752.453	2.445.921.326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		69.028.614	(133.112.758)	1.073.857.983	861.075.419
11. Thu nhập khác	31		39.615.996	5.663.878	39.615.998	72.097.109
12. Chi phí khác	32		42.342.286	17.536.237	42.622.351	206.351.937
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.726.290)	(11.872.359)	(3.006.353)	(134.254.828)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		66.302.324	(144.985.117)	1.070.851.630	726.820.591
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.17	19.500.788	(11.112.457)	226.546.503	176.416.718
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		46.801.536	(133.872.660)	844.305.127	550.403.873
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.18	31	(90)	567	370

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Đinh Thị Bích Dung

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2017

Chịu trách nhiệm



Nguyễn Văn Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 04 năm 2016
 THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47.288.017.229	36.299.329.296
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(43.996.542.688)	(33.362.894.382)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.198.626.595)	(1.048.957.329)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(604.033.322)	(382.362.810)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(196.416.718)	(226.201.184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.231.097.495	584.517.087
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.765.410.892)	(2.034.232.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		758.084.509	(170.801.369)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.387.405.326)	(1.520.467.867)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		(4.756.474.300)	(1.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		1.456.935.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		415.243.917	144.583.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.271.700.709)	(2.825.884.273)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.220.000.000	11.065.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.270.000.000)	(7.825.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(446.532.000)	(669.798.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.503.468.000	2.570.202.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		989.851.800	(426.483.642)
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		557.735.717	984.219.359
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.547.587.517	557.735.717

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Đinh Thị Bích Dung

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Văn Luận

H I E N T H I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 15.000.000.000 đồng.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Phát hành sách các loại; giáo dục nghề nghiệp; cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 40) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 20
Phương tiện vận tải	10

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này (Thuyết minh số 12).

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định

vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số bất động sản đầu tư nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Đối với các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, một số thiết bị... áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Năm 2010, Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ hoạt động của trường Ngô Quyền, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2014 đến năm 2018.
Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	222.448.700	70.650.000
Tiền gửi ngân hàng	1.325.138.817	481.085.717
Cộng	1.547.587.517	557.735.717

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu người lao động (BHXH, TN, YT)	60.256.294	95.986.995
Phải thu lãi cho vay	44.993.090	40.901.620
Phải thu khác	-	21.987.224
Cộng	105.249.383	158.875.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Hàng hóa	662.744.739	533.620.320
Cộng	662.744.739	533.620.320

5.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.143.590.291	622.562.686	6.766.152.977
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.143.590.291	622.562.686	6.766.152.977
Khấu hao			
Số dư đầu năm	1.930.255.626	391.578.135	2.321.833.761
Khấu hao trong kỳ	547.074.689	46.979.910	594.054.599
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.477.330.315	438.558.045	2.915.888.360
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.213.334.665	230.984.551	4.444.319.216
Số cuối kỳ	3.666.259.976	184.004.641	3.850.264.617

5.5 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa , vật kiến trúc VND	Bất động sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.884.100.451	-	13.884.100.451
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.884.100.451	-	13.884.100.451
Khấu hao			
Số dư đầu năm	2.083.665.421	-	2.083.665.421
Khấu hao trong kỳ	818.007.485	-	818.007.485
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.901.672.906	-	2.901.672.906
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11.800.435.030	-	11.800.435.030
Số cuối kỳ	10.982.427.545	-	10.982.427.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND)	01/01/2016 (VND)
Cải tạo nâng cấp siêu thị sách Hưng Yên	498.337.297	323.117.000
Nhà làm việc, nhà văn phòng	906.685.029	-
Nhà đa năng Trường THPT Ngô Quyền	10.000.000	-
Cộng	1.415.022.326	323.117.000

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, CCDC	248.082.509	-
Cộng	248.082.509	-

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế GTGT phải nộp	113.953.989	23.086.503
Thuế thu doanh nghiệp	261.946.525	231.816.740
Cộng	375.900.514	254.903.243

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5.9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Lãi vay phải trả	144.225.700	148.339.422
Cộng	144.225.700	148.339.422

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải trả khác	2.395.680	5.579.110
Cộng	2.395.680	5.579.110

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 1/1/2015	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	462.225.150	113.686.058	733.500.545
Tăng trong năm	-	-	-	-	157.388.603	-	550.403.873
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	113.686.058	733.500.545
Số dư tại 31/12/2015	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	619.613.753	-	550.403.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư tại 01/01/2016	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	619.613.753	-	550.403.873
Tăng trong năm	-	-	-	-	68.871.873	-	844.305.127
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	550.403.873
Số dư tại 31/12/2016	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	688.485.626	-	844.305.127

b. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp đủ vốn	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.560	11.560
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
+ Cổ phiếu thường	1.488.440	1.488.440
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

5.12 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Lợi nhuận năm trước mang sang	550.403.873	733.500.545
Lợi nhuận sau thuế TNDN	844.305.127	550.403.873
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	550.403.873	733.500.545
Phân phối lợi nhuận của năm trước	550.403.873	733.500.545
- Trích Quỹ đầu tư và phát triển	68.871.873	43.702.545
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	35.000.000	20.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	446.532.000	669.798.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	844.305.127	550.403.873

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 04 Năm 2016 VND	Quý 04 Năm 2015 VND
Tổng doanh thu	4.860.912.721	4.693.047.991
- Doanh thu bán hàng hoá và CCDV	4.860.912.721	4.693.047.991
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.785.814	110.445.842
+ Hàng bán bị trả lại	7.412.410	28.903.596
+ Chiết khấu thương mại	-	81.542.246
+ Giảm giá hàng bán	373.404	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.853.126.907	4.582.602.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.14 Giá vốn hàng bán

	Quý 04 Năm 2016 VND	Quý 04 Năm 2015 VND
Giá vốn hàng hoá	4.235.104.505	4.068.015.215
Cộng	4.235.104.505	4.068.015.215

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 04 Năm 2016 VND	Quý 04 Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, cho vay, lãi chậm tt theo HĐ	326.817.470	72.156.649
Cộng	326.817.470	72.156.649

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 04 Năm 2016 VND	Quý 04 Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	155.132.922	106.962.677
Cộng	155.132.922	106.962.677

5.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.070.851.630	726.820.591
<i>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</i>	<i>61.880.885</i>	<i>75.073.580</i>
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	61.880.885	75.073.580
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.132.732.515	801.894.171
Chi phí thuế TNDN hiện hành	226.546.503	176.416.718
Lợi nhuận sau thuế TNDN	844.305.127	550.403.873

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	844.305.127	550.403.873
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các CĐ sở hữu CPPT	844.305.127	550.403.873
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	567	370

5.19 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP. PHS – TBTH HUNG YÊN
Số: 20/ CVPHS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên

2. Mã chứng khoán: HST

3. Địa chỉ trụ sở chính: 601 Nguyễn Văn Linh, P. An Tảo, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

4. Điện thoại: 0321.3865461. Fax: 0321.3864095

5. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch HĐQT Nguyễn Văn Luận

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2016 của CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên được lập ngày 16 tháng 01 năm 2017 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với Quý 4 năm 2015 như sau:

- Doanh thu bán hàng hóa và CCDV tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Giảm trừ doanh thu giảm nhiều so với năm trước do Quý 4 năm 2015 khách hàng trả lại nhiều và tăng chiết khấu thương mại cho khách hàng.

- Cùng với việc tăng doanh thu bán hàng, giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ cũng tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu tài chính đạt 326 triệu, tăng 352% so với cùng kỳ chủ yếu do gia tăng khoản phạt chậm thanh toán theo hợp đồng 206 triệu chiếm 63% doanh thu tài chính Quý 4 năm 2016 cùng với gia tăng các khoản cho vay và thu lãi. Chi phí tài chính tăng 43% so cùng kỳ do gia tăng khoản vay của ngân hàng để phục vụ nhu cầu vốn lưu động.

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 17% so với cùng kỳ năm trước do biến động tăng của chi phí dịch vụ, chi phí mua ngoài.

- Lợi nhuận khác trong năm phát sinh giảm 77% so với cùng kỳ năm trước do hàng hóa hỏng hóc, mất mát trong năm giảm phát sinh khi kiểm kê cuối năm.

- Tổng lợi nhuận trước thuế Quý 4 năm 2016 đạt 66 triệu đồng; thuế TNDN đạt 19 triệu đồng; lợi nhuận sau thuế đạt 46 triệu đồng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sachhungyen.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP



Nguyễn Văn Luận